

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SẦM SƠN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/DS - ST

Ngày: 10 - 8 - 2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và góp hui phường”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SẦM SƠN – TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thuyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Liễu

Ông Nguyễn Việt Mai.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sầm Sơn tham gia phiên tòa: Ông Hà Quang Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 10/8/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 32/2021/TLST- DS ngày 06/4/2021, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hui phường*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXX- ST ngày 08/7/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 02 ngày 22/7/2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 01/TB-TA ngày 03/8/2021. Đối với các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Đăng T – sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị M – sinh năm 1961.

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Ngọc H – sinh năm 1979 và bà Lê Thị H – sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: Khu phố Phú Khang, phường Quảng Vinh, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự trình bày:

Nguyên đơn ông Trần Đăng T và bà Nguyễn Thị M, trình bày: Từ năm 2010 đến năm 2012, vợ chồng anh Đỗ Ngọc H và chị Lê Thị H, vay của vợ chồng tôi cụ thể như sau: Ngày 10/4/2010 âm lịch vay 55.000.000đ; ngày 10/3/2011 âm lịch vay 20.000.000đ; ngày 22/11/2011 âm lịch vay 15.000.000đ; ngày 22/12/2011 âm lịch vay 10.000.000đ; ngày 05/3/2012 âm vay 18.000.000đ.

Tổng số tiền cho vay là 118.000.000đ, vay không có kỳ hạn, đến năm 2017 khi cần tiền để sử dụng tôi trực tiếp đến nhà anh, chị H, H yêu cầu trả nợ rất nhiều lần nhưng anh, chị H, H khất lần không chịu thanh toán nợ cho gia đình tôi mà còn hành hung tôi và những người thân trong gia đình tôi, từ đó đến nay vẫn không trả nợ cho gia đình tôi. Anh, chị H, H buôn bán các mặt hàng như: Phân lân, đạm và thức ăn gia súc, gia cầm nên thi thoảng tôi có lấy hàng với chị H, sau đó chị H khấu trừ khoản lãi cho tôi, lấy hàng đến đâu chị Hoàn gạch sổ đến đó coi như xong khoản trả lãi. Nay tôi làm đơn này, buộc anh, chị H, H phải có trách nhiệm trả nợ khoản tiền vay 118.000.000đ và yêu cầu tính lãi từ tháng 7/2012 đến nay.

Ngoài ra, bà M còn trình bày: Từ năm 2009 đến năm 2011 chị H còn tham gia góp hội phường cùng tôi, do tôi làm chủ cái, khi tham gia đóng hội phường, chị H đăng ký lấy trước nhưng chỉ đóng thời gian đầu, sau đó không đóng nữa, tôi đã nhắc nhở nhiều lần nhưng chị H tuyên bố nhà chị đã vỡ nợ không có tiền đóng. Tôi đề nghị Tòa án buộc chị H phải thanh toán số tiền chị H còn nợ lại tiền phường của tôi là 61.000.000đ và yêu cầu trả lãi cả khoản tiền vay và khoản tiền phường là 20.000.000đ.

Ông T trình bày: Về khoản tiền phường 61.000.000đ, do vợ tôi và chị H thực hiện với nhau tôi không biết, không liên quan.

Bị đơn: - Ông Đỗ Ngọc H, trình bày: Vợ chồng tôi có nợ của ông, bà T, M như sau: Ngày 10/4/2010 âm lịch 55.000.000đ; ngày 10/3/2011 âm lịch vay 20.000.000đ; ngày 22/11/2011 âm lịch vay 15.000.000đ; ngày 22/12/2011 âm lịch vay 10.000.000đ; ngày 05/3/2012 âm lịch vay 18.000.000đ. Toàn bộ khoản tiền vay nêu trên, vợ chồng tôi đã thanh toán và đấu trừ hết nợ vào ngày 12/10/2013. Hiện nay chỉ còn nợ lại của ông, bà T, M là: 5.400.000đ (năm triệu bốn trăm nghìn đồng). Trong đơn khởi kiện ông, bà Trường, Muôn nêu còn nợ 118 triệu đồng tôi không đồng ý.

Về khoản tiền phường: Do vợ tôi và chị M tham gia đấu trừ với nhau tôi không biết, không liên quan.

- Bà Lê Thị H, trình bày: Tôi thừa nhận có vay của ông, bà T, M từ năm 2010 đến năm 2012 với tổng số tiền là: 118.000.000đ, như sau: Khoản vay 55 triệu trả vào tháng 6/2010 (âm lịch), đến ngày 10/3/2011 tôi vay lại khoản 20 triệu, đến tháng 7/2011 tôi trả khoản vay 20 triệu đồng, đến tháng 11/2011 tôi vay lại khoản 15 triệu đồng, đến 25/12/2011 tôi vay tiếp 10 triệu. Tổng 2 khoản là 25 triệu đồng cộng với 18 triệu đồng tạm ứng tiền phường của ngày 05/3/2012. Tổng cộng là 43 triệu đồng. Khoản này bà M đã mua hàng của tôi và đấu trừ sang. Hiện nay tôi chỉ còn nợ lại bà M là 5.400.000đ (năm triệu bốn trăm nghìn đồng). Vì tôi quá tin tưởng nên tôi đã không lấy giấy giao nhận việc trả nợ. Nay ông, bà T, M yêu cầu vợ chồng tôi trả nợ 118 triệu đồng tôi không đồng ý.

Về khoản tiền phưởng: Năm 2009 đến năm 2011 tôi có tham gia với chị M đóng 9 xuất phưởng số tiền chơi phưởng là khác nhau không đồng nhất và tôi đã lấy 3 xuất tổng là 53.950.000đ, còn 6 xuất tôi chưa giao nhưng tôi và chị M đã đấu trừ sang với nhau, nên tôi không đồng ý với số tiền nợ phưởng.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn cung cấp tài liệu ghi số liệu bán hàng nhằm chứng minh việc bà M lấy hàng để đấu trừ nghĩa vụ trả nợ đối với bà M, nhưng bà M cho rằng các tài liệu do chị H photo cung cấp cho Tòa án từ bút lục số 72 đến 87 hoàn toàn là chữ viết của chị H. Bà M không thừa nhận.

Ngày 06/5/2021 tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải:

Về chứng cứ: Các đương sự thừa nhận những tài liệu chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án là đúng và không bổ sung gì thêm.

Về hòa giải: Bên nguyên đơn và bên bị đơn thống nhất số tiền cho vay và vay là: 118.000.000đ. Bên nguyên đơn yêu cầu bên bị đơn phải có trách nhiệm trả nợ số tiền 118.000.000đ và yêu cầu tính lãi xuất từ tháng 7/2012 theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Ngoài ra bà M còn yêu cầu chị H trả nợ số tiền nợ phưởng là: 61.000.000đ. Bị đơn anh, chị H, H thừa nhận có vay ông bà Trường, Muôn tổng số tiền là: 118.000.000đ nhưng đã trả hết đến nay chỉ còn nợ lại 5.400.000đ. Về khoản tiền phưởng 61.000.000đ chị H không đồng ý trả cho bà M vì số tiền này chị Hoàn nói đã trả cho bà M.

Ngày 02/7/2021 bà M có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp góp hội phưởng với số tiền là 61.000.000đ và ngày 21/7/2021 ông, bà T, M có đơn xin rút phần tính lãi của khoản vay 118.000.000đ nên miễn xét.

Đại diện VKS phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về yêu cầu giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 471; 477 BLDS năm 2005. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Đăng T và bà Nguyễn Thị M. Buộc ông Đỗ Ngọc H và bà Lê Thị H, phải trả cho ông Trần Đăng T và bà Nguyễn Thị M, số tiền nợ gốc là 118.000.000đ (một trăm mười tám triệu đồng), không tính lãi xuất.

Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn, phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình giải quyết vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

[1]. *Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện vụ án:* Đây là quan hệ «*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*» theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn là phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc thực hiện hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn giữa các bên đương sự cần căn cứ vào điểm c điểm d khoản 1 Điều 688; Điều 157 BLDS 2015 để giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp.

[2]. *Xét yêu cầu khởi kiện:* Do có nhu cầu vay vốn làm ăn kinh doanh nên anh, chị H, H đã trực tiếp vay tiền của ông, bà T, M, từ năm 2010 đến năm 2012, với tổng số tiền là: 118.000.000đ (một trăm mười tám triệu đồng), vay không có kỳ hạn. Đến năm 2017 ông, bà T, M cần đến tiền để sử dụng nên đã trực tiếp gặp anh, chị H, H để yêu cầu trả nợ nhưng anh, chị H, H khất lần cho đến nay vẫn không trả. Do vậy, nay ông, bà T, M yêu cầu anh, chị H, H phải có trách nhiệm trả lại số tiền nợ gốc là 118.000.000đ (một trăm mười tám triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, anh H trình bày: Tôi thừa nhận có vay khoản tiền 118 triệu đồng như ông, bà T, M trình bày trong đơn khởi kiện là đúng, nhưng quá trình vay, đã trực tiếp đến nhà ông bà T, M trả nợ thành nhiều lần, lần trả nhiều nhất là 30 triệu đồng và đã trả xong vào ngày 12/10/2013, khi trả xong không lấy giấy tờ giao nhận gì và hiện nay chỉ còn nợ lại 5.400.000đ trong khoản vay 118 triệu đồng.

Chị H trình bày: Tôi thừa nhận có vay khoản tiền 118 triệu đồng như ông, bà T, M trình bày trong đơn khởi kiện là đúng, nhưng khoản vay 55 triệu tôi đã trả vào tháng 6/2010 (âm lịch), đến ngày 10/3/2011 vay lại 20 triệu, đến tháng 7/2011 đã trả khoản vay 20 triệu, đến tháng 11/2011 vay 15 triệu đồng, đến 25/12/2011 vay 10 triệu, ngoài ra còn trừ nợ từ việc bà M lấy hàng và đã trả nợ xong vào ngày 12/10/2013, hiện nay chỉ còn nợ lại 5.400.000đ trong khoản vay 118 triệu đồng.

Quá trình giải quyết vụ án anh, chị H, H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, chứng minh cho việc mình đã trả nợ. Ông, bà T, M cũng không thừa nhận việc anh, chị H, H đã trả nợ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đăng T và bà Nguyễn Thị M, được xem xét chấp nhận.

[3]. *Về án phí:* Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 471; Điều 474; Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688; Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 24; Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm d khoản 1 Điều 12; khoản 6, Điều 19; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đăng T và bà Nguyễn Thị M. Buộc ông Đỗ Ngọc H và bà Lê Thị H, phải trả cho ông Trần Đăng T và bà Nguyễn Thị M, số tiền 118.000.000đ (một trăm mười tám triệu đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu ông Đỗ Ngọc H và bà Lê Thị H, không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì ngoài số tiền phải thi hành án ông Đỗ Ngọc H và bà Lê Thị H, còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo sự thỏa thuận của các bên đương sự hoặc theo quy định của pháp luật tương ứng với số tiền và thời gian thi hành án.

Về án phí: - Ông Trần Đăng T, thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị M, số tiền 2.400.000đ, là tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2019/0004273 ngày 06/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa. (do ông Trần Đăng T, nộp).

- Ông Đỗ Ngọc H và bà Lê Thị H, phải chịu 5.900.000đ (năm triệu chín trăm nghìn đồng), tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt ông Trần Đăng T; bà Nguyễn Thị M; ông Đỗ Ngọc H và bà Lê Thị H. Ông Trần Đăng T; bà Nguyễn Thị M; ông Đỗ Ngọc H và bà Lê Thị H có quyền kháng cáo Bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự ;
- VKSNDTPSS;
- THADSTPSS;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Thuyên